

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Mã chứng khoán: CVN

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Cường

Địa chỉ: , Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai bà Trưng, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☒ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Vinam xin báo cáo Quý Ủy ban và Quý Sở về việc điều chỉnh thông tin Báo cáo tài chính Quý II/2020 như sau:

Do lỗi đánh máy nên tại phần số liệu của năm 2019 tại Bảng kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2019 Chúng tôi đã công bố có một số số liệu bị sai lệch, cụ thể:

1. Điều chỉnh số liệu năm 2019 của bảng kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2019 :

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Số liệu đã công bố	Số liệu điều chỉnh	Thay đổi
I	Quý II/2019			
1	Giá vốn hàng bán	(8.376.729.284)	7.790.470.716	16.167.200.000
2	Lợi nhuận trước thuế	8.575.423.603	1.756.423.603	(6.819.000.000)
3	Lợi nhuận sau thuế	8.575.423.603	1.756.423.603	(6.819.000.000)
II	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/20219			
1	Doanh thu thuần	21.750.000.000	36.256.589.914	14.506.589.914
2	Giá vốn hàng bán	(8.376.729.284)	11.338.570.716	19.715.300.000
3	Chi phí bán hàng	9.348.200.000	6.222.900.000	(3.125.300.000)



4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	369.365.880	473.998.369	104.632.489
5	Lợi nhuận trước thuế	15.818.833.689	13.631.645.156	(2.187.188.533)
6	Lợi nhuận sau thuế	15.818.833.689	13.631.645.156	(2.187.188.533)

2. Thông tin trên và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2020 điều chỉnh đã được Công ty chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn:

<https://vinamgroup.com.vn/quan-he-co-dong>

Công ty Cổ phần Vinam cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MẠNH CƯỜNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2020	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VINAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/02/2020 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng...

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	Đến ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên	Từ ngày 29/06/2020
Bà Hà Thị Thu Trang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc	Từ 04/11/2019
-----------------------	----------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đào Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang đến trang, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.349.606.448	152.735.322.873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.118.846.070	4.776.186.934
1. Tiền	111		6.118.846.070	4.776.186.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57.596.463.713	72.295.589.713
1. Chứng khoán kinh doanh	121		61.754.611.373	73.761.349.713
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.158.147.660)	(1.465.760.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.734.390.174	35.192.123.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.001.650.000	389.119.410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50.108.297.860	33.165.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.624.442.314	1.638.004.000
IV. Hàng tồn kho	140		20.744.737.244	40.420.800.531
1. Hàng tồn kho	141	V.6	20.744.737.244	40.420.800.531
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.169.247	50.622.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.581.817	30.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.587.430	20.622.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.373.010.539	2.755.187.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.371.675.865	2.753.382.030
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.371.675.865	2.753.382.030
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.334.674	1.805.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.334.674	1.805.734
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.722.616.987	155.490.510.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.005.662.479	14.486.841.157
I. Nợ ngắn hạn	310		1.316.590.479	1.444.941.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	128.515.000	5.000.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	983.541.478	873.104.114
3. Phải trả người lao động	314		147.385.220	121.194.087
4. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	315	V.11	-	400.000.000
5. Phải trả dài hạn khác	319		12.055.825	550.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.092.956	45.092.956
II. Nợ dài hạn	330		10.689.072.000	13.041.900.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	10.689.072.000	13.041.900.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.716.954.508	141.003.669.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	154.716.954.508	141.003.669.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.600.000.000	2.600.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.900.595	195.900.595
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.361.366.970	55.707.768.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.707.768.885	8.914.507.877
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.653.598.085	46.793.261.008
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59.686.943	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.722.616.987	155.490.510.637

Người lập biểu



Cao Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Cao Thị Minh Nguyệt



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Quý II/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.400.100.000	43.319.385.714	14.506.589.914	36.256.589.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.400.100.000	43.319.385.714	14.506.589.914	36.256.589.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.571.269.452	24.004.319.109	7.790.470.716	11.338.570.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.828.830.548	19.315.066.605	6.716.119.198	24.918.019.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	397.641	832.718	5.470.285	6.324.327
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.692.387.660	6.198.521.708	4.615.000.000	4.615.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	-	-	-	6.222.900.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	680.720.175	1.055.070.923	369.365.880	473.998.369
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.456.120.354	12.062.306.692	1.737.223.603	13.612.445.156
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.352.829.022	2.352.829.022	19.200.000	19.200.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	22.100.309	22.100.309	-	-
14. Lợi nhuận khác	40		2.330.728.713	2.330.728.713	19.200.000	19.200.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.786.849.067	14.393.035.405	1.756.423.603	13.631.645.156
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		739.750.377	739.750.377	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.047.098.690	13.653.285.028	1.756.423.603	13.631.645.156

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tầng 6, Tòa nhà VTC Online số 18 Tam Trinh
P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Quý II/2019	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		13.047.411.747	13.653.598.085	1.756.423.603	13.631.645.156
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(313.057)	(313.057)	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.581	1.655	213	1.652
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Cao Thị Minh Nguyệt

Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020.

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.784.852.128	38.393.424.327
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.637.783.000)	(27.180.887.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(732.973.493)	(188.162.639)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(19.385.708)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(236.739.720)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.627.838.050	34.885.361.875
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.473.149.121)	(2.591.189.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.312.659.136	43.345.435.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.0000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(850.000.000)	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(850.000.000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		880.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.120.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.342.659.136	43.318.547.171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.776.186.934	3.966.128.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.118.846.070	47.284.675.273

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Cao Thị Minh Nguyệt

Cao Thị Minh Nguyệt

Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020.

Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng
Công nghệ Y học

1. Kỳ kế toán

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.804.202.100	116.438.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.314.643.970	4.659.738.583
Cộng	6.118.846.070	4.776.186.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	61.754.611.373	57.596.463.713	4.158.147.660	73.761.349.713	72.295.589.713	1.465.760.000
Công ty CP SXKD Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (449.460 CP)	11.718.261.660	7.595.874.000	4.122.387.660	23.725.000.000	22.295.000.000	1.430.000.000
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (30.000 CP)	35.799.713	39.713	35.760.000	35.799.713	39.713	35.760.000
Công ty cổ phần đầu tư bệnh viện Sara (50.000 CP)	50.000.550.000	50.000.550.000		50.000.550.000	50.000.550.000	
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn						
				30/06/2020	01/01/2020	
				VND	VND	
Trung tâm Sản nhi- Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ						389.119.410
Công ty cổ phần tập đoàn Quốc tế AIKO				23.001.650.000		
Cộng				23.001.650.000	389.119.410	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH thiết bị y học Nhật	18.100.297.860	19.500.000.000
Công ty TNHH 1 Thành Viên Bắc Cường	220.000.000	-
Công ty CP Thực Phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên	31.700.000.000	-
Đối tượng khác	88.000.000	13.165.000.000
Cộng	50.108.297.860	33.165.000.000

5. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		1.300.000.000
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Phải thu khác	3.624.442.314	338.004.000
Cộng	3.624.442.314	1.638.004.000
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	-	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	8.090.005
Hàng hóa	20.744.737.244	40.412.710.516
Cộng	20.744.737.244	40.420.800.531

7. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	68.581.817	30.000.000
Cộng	68.581.817	30.000.000
b. Dài hạn		
Chi phí khác	1.334.674	1.805.734
Cộng	1.334.674	1.805.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs BV An Giang	5.371.675.865	2.753.382.030
Cộng	5.371.675.865	2.753.382.030

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
Phải trả các đối tượng khác	128.515.000	128.515.000	5.000.000
Cộng	128.515.000	128.515.000	5.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	571.779.464	181.250.000	571.779.464	181.250.000
Thuế thu nhập DN	295.924.650	739.750.377	236.739.720	798.935.307
Thuế thu nhập cá nhân	5.400.000	6.110.796	8.154.625	3.356.171
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	873.104.114	927.111.173	816.673.809	983.541.478

11. Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác	-	400.000.000
Cộng	-	400.000.000

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng hóa	9.413.208.000	11.401.500.000
Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp đặt	1.275.864.000	1.640.400.000
Cộng	10.689.072.000	13.041.900.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cá nhân	82.500.000.000	100	82.500.000.000	100
Cộng	82.500.000.000	100	82.500.000.000	100

b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	82.500.000.000	82.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	82.500.000.000	82.500.000.000

c Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.250.000	8.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.250.000	8.250.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán máy móc, thiết bị	32.400.100.000	14.506.589.914
Doanh thu bán thực phẩm, nông sản	-	-
Cộng	32.400.100.000	14.506.589.914

b. Doanh thu với các bên liên quan: Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn máy móc thiết bị	17.571.269.452	7.790.470.716
Giá vốn thực phẩm, nông sản	-	-
Cộng	17.571.269.452	7.790.470.716

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	397.641	5.470.285
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Cộng	397.641	5.470.285

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ bán cổ phiếu	-	-
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.692.387.660	4.615.000.000
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2.692.387.660	-

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	526.939.029	174.189.654
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.075.085	195.176.226
Chi phí khác	4.706.061	-
Cộng	680.720.175	369.365.880

6. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập khác	2.352.829.022	19.200.000
Cộng	2.352.829.022	19.200.000

7. Chi phí khác

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí khác	22.100.309	-
Cộng	22.100.309	-

8. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	13.047.098.690	1.756.423.603
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.250.000	8.250.000
Lãi trên cổ phiếu	1.581	213

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

2. Số liệu so sánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 do Công ty tự lập.

Người lập biểu



Cao Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Cao Thị Minh Nguyệt

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020